

Số: 34/2022/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 13 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức chính phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí, lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí, lệ phí; Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 105/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 281/BC-KTNS ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh

1. Bổ sung một số điểm, khoản, mục của Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 (Kèm theo Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh Sơn La) như sau:

a) Bổ sung vào khoản 16.1. Đối tượng miễn nộp phí, mục 16. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tại Phụ lục số 01:

“- Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên.

- Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.”.

b) Bổ sung mục 19. Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường, Phụ lục số 01 như sau:

“19. Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường

19.1. Đối tượng miễn nộp phí: Các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật phí và lệ phí được miễn nộp phí.

19.2. Mức thu phí

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Mức thu phí đối với đối tượng thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND tỉnh		
1	Đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thành lập tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường, không tổ chức kiểm tra thực tế	Giấy phép /Dự án, cơ sở	16.200.000
2	Đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường phải thành lập hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường, không tổ chức kiểm tra thực tế	Giấy phép /Dự án, cơ sở	18.200.000
3	Đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động phải thành lập đoàn kiểm tra và	Giấy phép /Dự án, cơ sở	27.600.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
	tổ chức kiểm tra thực tế		
4	Đối với trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải thành lập hội đồng thẩm định và tổ chức khảo sát tại nơi thực hiện dự án	Giấy phép /Dự án, cơ sở	38.500.000
5	Đối với dự án, cơ sở đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	Giấy phép/Dự án, cơ sở	7.100.000
II	Mức thu phí đối với đối tượng thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND cấp huyện		
1	Đối với dự án đầu tư phải thành lập tổ thẩm định và tổ chức khảo sát thực tế	Giấy phép/Dự án, cơ sở	11.000.000
2	Đối với cơ sở đang hoạt động phải thành lập tổ kiểm tra và tổ chức kiểm tra thực tế	Giấy phép/Dự án, cơ sở	9.000.000

Mức phí nêu trên tính theo lần thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường.

19.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí


a) Cơ quan thu phí được trích để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được trước khi nộp vào Ngân sách Nhà nước để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ thu phí theo chế độ quy định.

b) Cơ quan thu phí có trách nhiệm kê khai, nộp và quyết toán số tiền phí còn lại 10% vào ngân sách nhà nước theo Chương, Mục, Tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.”

c) Bổ sung gạch đầu dòng thứ 3 vào khoản 4.2. Mức thu lệ phí, mục 4. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam, Phụ lục số 02 như sau:

“- Gia hạn giấy phép lao động: 600.000 đồng/Giấy phép.”

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản, mục của Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 (Kèm theo Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh Sơn La).

a) Sửa đổi, bổ sung mục 9. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường, Phụ lục số 01: 

a.1) Sửa tên Phí:

“9. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường”

a.2) Sửa đổi điểm c. Mức thu, khoản 9.2. Mức thu phí:

“c) Mức thu:

STT	Tổng vốn đầu tư dự án (tỷ đồng)	Mức phí thẩm định (triệu đồng)
1	Đến 10	4,2
2	Trên 10 đến 20	6,3
3	Trên 20 đến 50	10,5
4	Trên 50 đến 100	18,9
5	Trên 100 đến 200	21
6	Trên 200 đến 500	27,3
7	Trên 500 đến 1.000	30,8
8	Trên 1.000 đến 1.500	33,6
9	Trên 1.500 đến 2.000	34,3
10	Trên 2.000 đến 3.000	35,7
11	Trên 3.000 đến 5.000	37,1
12	Trên 5.000 đến 7.000	39,2
13	Trên 7.000	42,7

a.3) Sửa đổi gạch đầu dòng thứ nhất, khoản 9.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí:

“- Cơ quan thu phí được trích 90% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải cho công tác thu phí và công tác thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 10.2. Mức thu, mục 10. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Phụ lục số 01:

“10.2. Mức thu

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Cấp lần đầu, cấp mới quyền sử dụng đất		

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Đối với tổ chức		
a	Dự án có quy mô diện tích dưới 1.000 m ² đất	Bộ hồ sơ	1.050.000
b	Dự án có quy mô diện tích từ 1.000 đến dưới 5.000m ² đất	Bộ hồ sơ	2.110.000
c	Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 đến dưới 10.000m ² đất	Bộ hồ sơ	3.170.000
d	Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 đến dưới 100.000m ² đất	Bộ hồ sơ	5.290.000
e	Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 đến dưới 300.000m ² đất	Bộ hồ sơ	6.900.000
f	Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 đến dưới 500.000m ² đất	Bộ hồ sơ	8.050.000
g	Dự án có quy mô diện tích từ 500.000m ² đất trở lên	Bộ hồ sơ	8.600.000
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất làm nhà ở		
a	Đối với khu vực đô thị	Bộ hồ sơ	210.000
b	Khu vực nông thôn	Bộ hồ sơ	100.000
3	Đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất kinh doanh		
a	Đối với khu vực đô thị	Bộ hồ sơ	310.000
b	Khu vực nông thôn	Bộ hồ sơ	150.000
II	Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp		
1	Đối với tổ chức		
a	Dự án có quy mô diện tích dưới 1.000 m ² đất	Bộ hồ sơ	520.000
b	Dự án có quy mô diện tích từ 1.000 đến dưới 5.000m ² đất	Bộ hồ sơ	1.050.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
c	Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 đến dưới 10.000m ² đất	Bộ hồ sơ	1.580.000
d	Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 đến dưới 100.000 m ² đất	Bộ hồ sơ	2.640.000
e	Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 đến dưới 300.000 m ² đất	Bộ hồ sơ	3.700.000
f	Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 đến dưới 500.000 m ² đất	Bộ hồ sơ	4.760.000
g	Dự án có quy mô diện tích từ 500.000 m ² đất trở lên	Bộ hồ sơ	5.290.000
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất làm nhà ở		
a	- Đối với khu vực đô thị	Bộ hồ sơ	100.000
b	- Khu vực nông thôn	Bộ hồ sơ	50.000
3	Đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất kinh doanh		
a	Đối với khu vực đô thị	Bộ hồ sơ	150.000
b	Khu vực nông thôn	Bộ hồ sơ	70.000

c) Sửa đổi, bổ sung gạch đầu dòng thứ 3 khoản 17.2. Mức thu phí, mục 17. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm, Phụ lục số 01 như sau:

“- Phí đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký: 60.000 đồng/hồ sơ;”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 1.2. Mức thu lệ phí, mục 1. Lệ phí đăng ký cư trú, Phụ lục số 02:

“1.2. Mức thu lệ phí:

TT	Nội dung	ĐVT	Số tiền
-	Đăng ký thường trú	đồng/lần	20.000
-	Đăng ký tạm trú:		
+	Cả hộ (phát sinh hộ mới)	đồng/lần	20.000

TT	Nội dung	ĐVT	Số tiền
+	Một người (công dân đăng ký tạm trú vào hộ tạm trú có sẵn)	đồng/người/lần	10.000
+	Theo danh sách	đồng/người/lần	10.000
-	Gia hạn tạm trú:	đồng/lần	20.000
-	Gia hạn tạm trú (theo danh sách)	đồng/người/lần	10.000
-	Tách hộ	đồng/lần	20.000
-	Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú	đồng/lần	10.000
-	Xác nhận thông tin về cư trú	đồng/lần	10.000

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 3.2. Mức thu lệ phí, mục 3. Lệ phí hộ tịch, Phụ lục số 02:

“3.2. Mức thu lệ phí:

TT	Nội dung	ĐVT	Số tiền
1	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã, phường, thị trấn:		
-	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	Đồng/lần	8.000
-	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	Đồng/lần	8.000
-	Kết hôn (Đăng ký lại việc kết hôn):	Đồng/lần	30.000
-	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/lần	15.000
-	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	Đồng/lần	15.000
-	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/bản sao	15.000
-	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác.	Đồng/lần	8.000

TT	Nội dung	ĐVT	Số tiền
2	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện, thành phố		
-	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	Đồng/lần	75.000
-	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử)	Đồng/lần	75.000
-	Kết hôn		
+	Đăng ký kết hôn mới	Đồng/lần	750.000
+	Đăng ký lại kết hôn	Đồng/lần	1.500.000
-	Đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ	Đồng/lần	75.000
-	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/lần	1.500.000
-	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc.	Đồng/lần	28.000
-	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	Đồng/lần	75.000
-	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của Công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng/lần	75.000
-	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng/lần	75.000

Điều 2. Bãi bỏ một số nội dung tại phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh:

1. Bãi bỏ số thứ tự 14, điểm c. Mức thu, khoản 8.2. Mức thu phí, mục 8. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Phụ lục số 01.

2. Bãi bỏ mục 14. Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi, Phụ lục số 01.

3. Bãi bỏ ý thứ nhất, gạch đầu dòng thứ 2; gạch đầu dòng thứ 4, khoản 1.1. Đối tượng miễn nộp lệ phí, mục 1. Lệ phí đăng ký cư trú, Phụ lục số 02.

4. Bãi bỏ mục 2. Lệ phí cấp chứng minh nhân dân (CMND), Phụ lục số 02.

5. Bãi bỏ gạch đầu dòng thứ 4, khoản 3.1. Đối tượng miễn nộp lệ phí, mục 3. Lệ phí hộ tịch, Phụ lục số 02.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 01/08/2022.
2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Tư pháp; Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- TT Đảng ủy; HĐND, UBND; các xã, phường, TT;
- UBMTTQVN các cấp: Huyện, thành phố, xã, phường; TT;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS (Dũng).

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thái Hưng